

Số: 412 /2024/CV-PTSV

Hà Nội, 18/10/2024 /Hanoi, Oct 18, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
 - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
National Financial Supervisory Commission
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Vietnam Exchange
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree
Name of Company : Pinetree Securities Corporation

Trụ sở chính : Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội

Headquarter : 20th Floor, ROX Tower, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Người được thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy

Submitted by : Ms. Phan Thi Phuong Thuy

Chức vụ : Trưởng phòng Quản trị Vận hành

Position : Head of Operation Management Department

Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, Hà Nội

Address : 20th Floor, ROX Tower, 54A Nguyen Chi Thanh, Dong Da district, Hanoi

Điện thoại : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Tel : 024.6276 1818 Fax: 024.6275 0077

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Disclosure information type: : Periodic Irregular 24h On demand

Nội dung thông tin công bố:

The content of disclosure information:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2024.
The Financial Statement for 3Q2024.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 so với Quý III năm 2023.
Document about explanation for the difference of profit after tax between 3Q2024 and 3Q2023.

Thông báo này và các tài liệu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.pinetree.vn vào ngày 18/10/2024.

This information and above documents were disclosed on the Company's webpage and available at: www.pinetree.vn at 18/10/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We declare that all information provided in this paper is true and accurate; and that we shall be held liable for any misrepresentation.

Người được ủy quyền công bố thông tin
For and behalf of Company
Representative authorized to disclosure information



Phan Thị Phương Thủy
TP. Quản trị Vận hành
Head of Operation Management Department

Số: 411 /PTSV - CV
V/v: Giải trình báo cáo tài chính Quý III năm 2024

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân khi xảy ra trong trường hợp “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý III năm 2024 (kỳ báo cáo) so với Quý III năm 2023

MÃ	CHỈ TIÊU	QUÝ III NĂM 2024	QUÝ III NĂM 2023	% THAY ĐỔI
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)= [(C)-(D)]/(D)
1	Tổng doanh thu	80,325,544,611	70,642,498,642	14%
2	Tổng chi phí	58,162,215,125	55,451,621,354	5%
3	Kết quả hoạt động khác	38,106	124,999	
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (4) = (1)-(2)+(3)	22,163,367,592	15,191,002,287	
5	Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,432,673,518	3,038,200,457	
6	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (6) = (4)-(5)	17,730,694,074	12,152,801,830	46%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 tăng 46% so với cùng kỳ năm 2023 do nguyên nhân chủ yếu sau:

Là công ty thành viên của Hanwha Investment and Securities Co.Ltd., thuộc tập đoàn Hanwha, một trong bảy tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc, Pinetree tập trung vào lĩnh vực tài chính kỹ thuật số, phát triển các nền tảng trực tuyến nhằm hỗ trợ khách hàng nâng cao giá trị tài sản và có thêm trải nghiệm mới. Trong quý III năm nay, kết quả kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

- ✓ Về doanh thu, tổng doanh thu của công ty Quý III năm 2024 tăng 14% so với cùng kỳ năm trước, một phần là do sự hỗ trợ từ thị trường chứng khoán, một phần là do những chính sách hỗ trợ kinh doanh của công ty.
- ✓ Về chi phí, tổng chi phí Quý III năm 2024 của công ty tăng 5% so với Quý III năm 2023 đã thể hiện nỗ lực quản trị chi phí của Công ty.

- ✓ Do trong Quý III năm 2024 doanh thu tăng 14% trong khi chi phí chỉ tăng 5% so với cùng kỳ năm trước như phân tích ở trên nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 tăng 46% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh Quý III năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree.

Kính báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LEE JUN HYUCK



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PINETREE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024

Hà Nội, Tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	2 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	8 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 15
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	17 - 33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

* CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2,896,056,620,711	2,482,204,280,419
I . Tài sản tài chính	110		2,887,339,418,665	2,473,207,986,604
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	74,615,655,142	147,556,781,512
1.1 . Tiền	111.1		74,615,655,142	147,556,781,512
1.2 . Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2 . Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	6	110,498,168,732	233,748,812,904
3 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	707,145,400,000	509,000,000,000
4 . Các khoản cho vay	114	6	1,964,827,273,561	1,549,752,165,427
5 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6 . Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7 . Các khoản phải thu	117	8	29,356,895,021	31,533,243,724
7.1 . Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8	-	40,813,200
7.2 . Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		29,356,895,021	31,492,430,524
7.2.1 . Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 . Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		29,356,895,021	31,492,430,524
8 . Trả trước cho người bán	118		683,287,000	674,855,000
9 . Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	150,624,686	128,333,712
10 . Phải thu nội bộ	120		-	-
11 . Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12 . Các khoản phải thu khác	122	8	84,984,106	836,663,908
13 . Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(22,869,583)	(22,869,583)
II . Tài sản ngắn hạn khác	130		8,717,202,046	8,996,293,815
1 . Tạm ứng	131		-	-
2 . Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3 . Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	6,941,256,598	7,280,403,123
4 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		38,387,250	103,095,250
5 . Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		1,737,558,198	1,612,795,442
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7 . Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9 . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+230+240+250+260)	200		74,955,168,862	63,469,072,658
I . Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1 . Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
2 . Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 . Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 . Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3 . Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II . Tài sản cố định	220		41,359,724,659	48,126,528,061
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	9	7,092,755,221	9,374,767,454
- Nguyên giá	222		23,809,275,853	23,301,181,453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223.a		(16,716,520,632)	(13,926,413,999)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	223.b		-	-
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226.a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226.b		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	10	34,266,969,438	38,751,760,607
- Nguyên giá	228		71,484,949,512	68,476,367,401
- Giá trị hao mòn lũy kế	229.a		(37,217,980,074)	(29,724,606,794)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229.b		-	-
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232.a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232.b		-	-
IV . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		7,198,352,700	399,000,000
V . Tài sản dài hạn khác	250		26,397,091,503	14,943,544,597
1 . Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,301,486,840	1,248,486,840
2 . Chi phí trả trước dài hạn	252	14	1,211,723,834	1,766,219,797
3 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4 . Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	13,878,848,419	11,928,837,960
5 . Tài sản dài hạn khác	255	12	10,005,032,410	-
VI . Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,971,011,789,573	2,545,673,353,077
C . NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		1,433,454,356,106	1,045,519,749,906
I . Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,433,454,356,106	1,045,519,749,906
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,356,341,000,000	1,032,000,000,000
1.1 . Vay ngắn hạn	312		1,356,341,000,000	1,032,000,000,000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2 . Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4 . Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13	2,484,972,180	2,798,673,161
7 . Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8 . Phải trả người bán ngắn hạn	320		60,064,324,420	272,890,238
9 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		11,335,033,387	6,765,892,354
11 . Phải trả người lao động	323		226,969,827	-
12 . Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,526,475,693	2,668,088,174
14 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16 . Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17 . Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		475,580,599	1,014,205,979
18 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II . Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1 . Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 . Vay dài hạn	342		-	-
1.2 . Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2 . Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3 . Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4 . Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5 . Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6 . Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7 . Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8 . Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10 . Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11 . Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13 . Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
14 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,537,557,433,467	1,500,153,603,171
I . Vốn chủ sở hữu	410		1,537,557,433,467	1,500,153,603,171
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,480,000,000,000	1,480,000,000,000
1.1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	970,000,000,000
a . Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		970,000,000,000	970,000,000,000
b . Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2 . Thặng dư vốn cổ phần	411.2		510,000,000,000	510,000,000,000
1.3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần nợ	411.3		-	-
1.4 . Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5 . Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2 . Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1,321,976,000	1,321,976,000
6 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7 . Lợi nhuận chưa phân phối	417		56,235,457,467	18,831,627,171
7.1 . Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		56,235,130,062	18,831,299,766
7.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		327,405	327,405
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,537,557,433,467	1,500,153,603,171
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ & VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		2,971,011,789,573	2,545,673,353,077

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000 và Mệnh giá 1 trái phiếu là 100.000 đ - Đơn vị: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A . TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1 . Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2 . Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3 . Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4 . Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5 . Ngoại tệ các loại	005		-	-
6 . Cổ phiếu đang lưu hành	006		97,000,000	97,000,000
7 . Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		35,047,710,000	98,783,810,000
9 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			-	-
1 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		6,199,528,161,000	5,844,562,649,000
a . Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,946,890,891,000	5,549,790,635,000
b . Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		424,000,000	5,603,800,000
c . Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d . Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		259,000,000	5,000,000
e . Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		251,954,270,000	289,163,214,000
f . Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
3 . Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4 . Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6 . Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7 . Tiền gửi của khách hàng	026		919,538,952,711	802,712,745,095
7.1 . Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		919,538,952,711	802,712,745,095
7.2 . Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b . Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8 . Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		919,536,976,711	802,017,576,095
8.1 . Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		906,546,295,480	789,798,723,735
8.2 . Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		12,990,681,231	12,218,852,360
9 . Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10 . Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11 . Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12 . Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,976,000	695,169,000

TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
I . DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1 . Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	15	7,064,136,176	5,574,598,574	18,393,183,500	33,857,386,009
<i>a . Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>19</i>	<i>6,367,605,833</i>	<i>5,148,483,474</i>	<i>11,732,668,750</i>	<i>28,458,372,599</i>
<i>b . Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	<i>01.2</i>		-	-	-	-
<i>c . Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>		<i>696,530,343</i>	<i>426,115,100</i>	<i>6,660,514,750</i>	<i>5,399,013,410</i>
1.2 . Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	15	9,619,633,994	7,927,068,498	27,200,264,121	28,175,223,287
1.3 . Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	15	52,296,919,602	43,737,589,024	144,473,199,206	99,600,916,741
1.4 . Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 . Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 . Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9,498,309,761	11,592,656,822	33,029,417,908	24,340,792,557
1.7 . Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8 . Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 . Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		867,552,738	506,885,076	2,179,434,685	1,578,516,837
1.10 . Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-	-
1.11 . Thu nhập hoạt động khác	11		38,315,541	391,980,531	132,879,429	491,462,359
Cộng doanh thu hoạt động (20=01-->11)	20		79,384,867,812	69,730,778,525	225,408,378,849	188,044,297,790
II . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 . Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		757,819,322	297,548,625	2,572,989,697	5,864,801,199
<i>a . Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>19</i>	<i>668,749,188</i>	<i>280,398,925</i>	<i>2,296,945,515</i>	<i>5,847,634,449</i>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
b . Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.2		-	-	-	17,050
c . Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		89,070,134	17,149,700	276,044,182	17,149,700
2.2 . Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3 . Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 . Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5 . Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 . Chi phí hoạt động tự doanh	26		91,380,122	23,284,454	301,775,919	38,108,782
2.7 . Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		20,923,387,156	25,031,922,354	71,928,911,932	63,037,243,585
2.8 . Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 . Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 . Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		819,295,539	668,482,413	2,340,291,039	1,763,910,650
2.11 . Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12 . Chi phí các dịch vụ khác	32		2,859,748	2,161,511	6,706,059	6,728,975
Cộng chi phí hoạt động (40=21--->32)	40		22,594,741,887	26,023,399,357	77,150,674,646	70,710,793,191
III . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		16	-	-	-	-
3.1 . Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 . Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		940,676,799	911,720,117	2,891,716,478	2,486,163,692

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.3						
. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
3.4						
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		940,676,799	911,720,117	2,891,716,478	2,486,163,692
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.1						
. Chi phí lãi vay	52		17,769,940,087	11,965,605,715	45,688,634,316	38,574,625,456
4.2						
. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.3						
. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.4						
. Chi phí tài chính khác	55		1,299,075,867	1,702,849,448	4,832,830,296	11,158,919,513
4.5						
Cộng chi phí tài chính (60=51-->55)	60		19,069,015,954	13,668,455,163	50,521,464,612	49,733,544,969
V . CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	17	16,498,457,284	15,759,766,834	53,873,634,893	46,778,855,111
VII . KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		22,163,329,486	15,190,877,288	46,754,321,176	23,307,268,211
VIII . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
. Thu nhập khác	71		38,106	124,999	441,944	274,999
8.1						
. Chi phí khác	72		-	-	-	-
8.2						
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		38,106	124,999	441,944	274,999
. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		22,163,367,592	15,191,002,287	46,754,763,120	23,307,543,210
IX						
. Lợi nhuận đã thực hiện	91		22,163,367,592	15,191,002,287	46,754,763,120	23,307,560,260
9.1						
. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	(17,050)
9.2						
X . CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4,432,673,518	3,038,200,457	9,350,932,824	4,661,512,052

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	LŨY KẾ ĐẦU	LŨY KẾ ĐẦU
					NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM NAY	NĂM ĐẾN HẾT QUÝ NĂM TRƯỚC
10.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,432,673,518	3,038,200,457	9,350,932,824	4,661,512,052
10.2 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN						
XI SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100)	200		17,730,694,074	12,152,801,830	37,403,830,296	18,646,031,158
. THU NHẬP (LỖ) TOÀN						
XII DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
12.1 . Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 . Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 . Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 . Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
. THU NHẬP THUẦN						
XIII TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
13.1 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	18	-	-	-	-
13.2 . Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		46,754,763,120	23,307,543,210
2 . Điều chỉnh cho các khoản:	02		(58,641,972,191)	(27,669,748,929)
- Khấu hao TSCĐ	03		10,283,479,913	10,069,352,488
- Các khoản dự phòng	04		-	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		45,688,634,316	38,574,625,456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		1,941,113,818	1,911,378,406
- Dự thu tiền lãi	08		(116,555,200,238)	(78,225,105,279)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3 . Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	17,050
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	17,050
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4 . Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5 . Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(377,970,604,566)	241,820,908,503
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		123,250,644,172	716,233,006,541
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(198,145,400,000)	213,894,915,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(415,075,108,134)	(707,011,183,947)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		40,813,200	56,376,460

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		118,690,735,741	80,150,295,662
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(22,290,974)	(71,864,803)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		751,679,802	151,176,116
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(12,079,805,625)	(2,261,066,636)
- Tăng (giảm) phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(5,350,480,820)	(15,316,592,812)
- Tăng (giảm) giảm chi phí trả trước	42		893,642,488	(2,475,291,255)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(5,840,026,210)	(2,012,696,701)
- Lãi vay đã trả	44		(45,312,596,273)	(42,444,656,948)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		59,783,002,182	(664,465,030)
- Tăng (giảm) các khoản trích phức lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	47		1,058,234,419	2,589,847,775
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		226,969,827	(49,179,650)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(852,326,361)	1,052,288,731
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		89,708,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(78,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(389,857,813,637)	237,458,719,834
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10,316,029,211)	(3,720,961,000)
2 . Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3 . Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4 . Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5 . Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		2,891,716,478	2,486,163,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(7,424,312,733)	(1,234,797,308)
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 . Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2 . Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
3 . Tiền vay gốc	73		9,760,894,000,000	5,958,878,650,089
3.1 . Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 . Tiền vay khác	73.2		9,760,894,000,000	5,958,878,650,089
4 . Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(9,436,553,000,000)	(6,263,668,650,089)
4.1 . Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 . Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 . Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(9,436,553,000,000)	(6,263,668,650,089)
5 . Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	-
6 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>324,341,000,000</i>	<i>(304,790,000,000)</i>
IV . Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(72,941,126,370)	(68,566,077,474)
V . Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		147,556,781,512	69,031,549,737
- Tiền	101.1		147,556,781,512	69,031,549,737
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI . Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý	103		74,615,655,142	465,472,263
- Tiền	103.1		74,615,655,142	465,472,263
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm nay	Từ ngày đầu năm đến ngày cuối Quý - Năm trước
I . Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 . Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		53,737,386,391,940	39,552,142,723,131
2 . Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(54,445,365,780,094)	(40,777,050,526,431)
3 . Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4 . Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5 . Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6 . Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7 . Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		72,039,497,090,435	51,595,527,986,511
8 . Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(71,213,998,301,665)	(50,067,052,572,393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

9	. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10	. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	-	-
11	. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	-	-
12	. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13	. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	-	-
14	. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	217,361,125,188	84,195,386,370
15	. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(218,054,318,188)	(84,176,727,025)
	Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	116,826,207,616	303,586,270,163
II	. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	802,712,745,095	549,188,401,467
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	802,712,745,095	549,188,401,467
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	802,712,745,095	549,188,401,467
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	36	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-
III	. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối Quý của khách hàng	40	919,538,952,711	852,774,671,630
	Tiền gửi ngân hàng cuối Quý:	41	919,538,952,711	852,774,671,630
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	919,538,952,711	852,774,671,630
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	-	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	-	-
	Trong đó có kỳ hạn		-	-
	Các khoản tương đương tiền	46	-	-
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-


TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu


ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng


LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối quý	
	Năm trước	Năm nay	Từ đầu năm đến cuối quý - Năm nay		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm				
I . Biến động vốn chủ sở hữu								
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,480,000,000,000	1,480,000,000,000	-	-	-	-	1,480,000,000,000	1,480,000,000,000
1.1 . Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	970,000,000,000	970,000,000,000	-	-	-	-	970,000,000,000	970,000,000,000
1.2 . Có phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 . Thặng dư vốn cổ phần	510,000,000,000	510,000,000,000	-	-	-	-	510,000,000,000	510,000,000,000
1.4 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 . Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 . Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
3 . Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4 . Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1,321,976,000	1,321,976,000	-	-	-	-	1,321,976,000	1,321,976,000
5 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
6 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 . Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
8 . Lợi nhuận chưa phân phối	(3,501,471,603)	18,831,627,171	18,646,031,158	-	37,403,830,296	-	15,144,559,555	56,233,457,467
8.1 . Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(3,501,816,058)	18,831,299,766	18,646,048,208	-	37,403,830,296	-	15,144,232,150	56,233,130,062
8.2 . Lợi nhuận chưa thực hiện	344,455	327,405	(17,050)	-	-	-	327,405	327,405
Tổng Cộng	1,477,820,504,397	1,500,153,603,171	18,646,031,158	-	37,403,830,296	-	1,496,466,535,555	1,537,557,433,467
II . Thu nhập toàn diện khác								
1 . Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-
2 . Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	-	-	-	-	-	-	-	-
3 . Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-
4 . Lãi, lỗ toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 10 năm 2024



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Pinetree (Trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Mê Kông) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 10/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2003, và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101294902, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 11 năm 2022. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký số 10/GCNTVLK lần đầu ngày 01 tháng 05 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp.

Trụ sở của công ty: Tầng 20, Tòa nhà ROX Tower, 54A Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 970.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 970.000.000.000 đồng, tương đương 97.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 114 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và Tư vấn tài chính, Tự doanh chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán, Chứng khoán phái sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh,
- Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức

góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Quy định về giá trị hợp lý từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016. Thông tư 210 và Thông tư 334 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN" trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 về hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện
	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý	Lũy kế từ Đầu năm đến cuối Quý
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	7,600	318,680,000
- Trái phiếu	56,041,660	7,957,524,415,632
- Chứng khoán khác	78,502	1,085,339,857,659
Cộng	56,127,762	9,043,182,953,291
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	4,978,086,902	107,648,037,245,270
- Trái phiếu	2,935,675	306,309,792,544
- Chứng khoán khác	616,497,202	6,007,416,554,090
Cộng	5,597,519,779	113,961,763,591,904
Tổng cộng	5,653,647,541	123,004,946,545,195

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	74,615,655,142	147,556,781,512
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	74,615,655,142	147,556,781,512

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH
TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	10,980,695	11,308,100	10,980,695	11,308,100
Trái phiếu	110,486,860,632	110,486,860,632	131,090,928,804	131,090,928,804
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	102,646,576,000	102,646,576,000
Cộng	110,497,841,327	110,498,168,732	233,748,485,499	233,748,812,904

TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị ghi sổ	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẴM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	284,000,000,000	284,000,000,000	309,000,000,000	309,000,000,000
Các tài sản HTM khác	423,145,400,000	423,145,400,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	707,145,400,000	707,145,400,000	509,000,000,000	509,000,000,000

CÁC KHOẢN CHO VAY

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	1,650,438,801,676	1,650,438,801,676	1,277,041,328,646	1,277,041,328,646
Cho vay ứng trước tiền bán	314,388,471,885	314,388,471,885	272,710,836,781	272,710,836,781
Cho vay dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,964,827,273,561	1,964,827,273,561	1,549,752,165,427	1,549,752,165,427

7. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	30/09/2024				01/01/2024			
	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
Tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu	10,980,695	1,715,600	(1,388,195)	11,308,100	10,980,695	1,715,600	(1,388,195)	11,308,100
Trái phiếu	110,486,860,632	-	-	110,486,860,632	131,090,928,804	-	-	131,090,928,804
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	102,646,576,000	-	-	102,646,576,000
Cộng	110,497,841,327	1,715,600	(1,388,195)	110,498,168,732	233,748,485,499	1,715,600	(1,388,195)	233,748,812,904
Tài sản tài chính AFS								
Cộng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính HTM								
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 03 tháng	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	284,000,000,000	-	-	284,000,000,000	309,000,000,000	-	-	309,000,000,000
Các tài sản HTM khác	423,145,400,000	-	-	423,145,400,000	200,000,000,000	-	-	200,000,000,000
Cộng	707,145,400,000	-	-	707,145,400,000	509,000,000,000	-	-	509,000,000,000
Tài sản tài chính cho vay								
Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán	1,650,438,801,676	-	-	1,650,438,801,676	1,277,041,328,646	-	-	1,277,041,328,646
Cho vay ứng trước tiền bán	314,388,471,885	-	-	314,388,471,885	272,710,836,781	-	-	272,710,836,781
Cho vay dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1,964,827,273,561	-	-	1,964,827,273,561	1,549,752,165,427	-	-	1,549,752,165,427
Tổng cộng	2,782,470,514,888	1,715,600	(1,388,195)	2,782,470,842,293	2,292,500,650,926	1,715,600	(1,388,195)	2,292,500,978,331

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Các khoản phải thu từ bán các tài sản tài chính		
Phải thu về khớp lệnh chứng khoán T+2 (hoặc T+1)	-	40,813,200
Cộng	-	40,813,200
b. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Phải thu lãi nghiệp vụ margin	19,845,045,638	13,551,493,487
Phải thu lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	129,623,607	182,553,468
Dự thu cổ tức, tiền lãi khác	9,382,225,776	17,758,383,569
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
Cộng	29,356,895,021	31,492,430,524
c. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
Phải thu hoạt động dịch vụ môi giới	150,624,686	128,333,712
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	-	-
Phải thu các dịch vụ khác	-	-
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	-	-
Cộng	150,624,686	128,333,712
d. Các khoản phải thu khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Phải thu khác	84,984,106	836,663,908
<i>Trong đó, các khoản phải thu khó đòi</i>	45,739,166	45,739,166
Cộng	84,984,106	836,663,908

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	20,525,892,109	2,675,717,344	99,572,000	23,301,181,453
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	-	508,094,400	-	508,094,400
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	20,525,892,109	3,183,811,744	99,572,000	23,809,275,853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-
Số dư đầu năm	12,161,581,630	1,680,196,186	84,636,183	13,926,413,999
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	2,295,812,504	479,358,312	14,935,817	2,790,106,633
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	14,457,394,134	2,159,554,498	99,572,000	16,716,520,632
	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
Số dư đầu năm	8,364,310,479	995,521,158	14,935,817	9,374,767,454
	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	6,068,497,975	1,024,257,246	-	7,092,755,221

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng	Nhãn hiệu, tên thương mại	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	68,476,367,401	-	68,476,367,401
- Mua từ đầu năm đến cuối quý	798,000,000	97,548,110	895,548,110
- Tạo ra từ nội bộ Công ty	2,113,034,001	-	2,113,034,001
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối Quý	71,387,401,402	97,548,110	71,484,949,512
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	29,724,606,794	-	29,724,606,794
Khấu hao trong năm	7,486,030,944	7,342,336	7,493,373,280
Số dư cuối Quý	37,210,637,738	7,342,336	37,217,980,074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	38,751,760,607	-	38,751,760,607
Số dư cuối Quý	34,176,763,664	90,205,774	34,266,969,438

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	13,758,848,419	11,258,848,419
Tiền lãi phân bổ hàng năm	-	549,989,541
Cộng	13,878,848,419	11,928,837,960

12. TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10,000,000,000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ	5,032,410	-
Cộng	10,005,032,410	-

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG KHOÁN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	253,976,918	391,570,741
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1,959,723,496	2,166,364,759
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	271,271,766	240,737,661
	2,484,972,180	2,798,673,161

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí quảng bá thương hiệu	-	30,639,358
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí cước internet, mua thông tin	2,030,817,124	2,785,450,104
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,910,439,474	4,464,313,661
Cộng	6,941,256,598	7,280,403,123
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	760,518,072	904,674,303
Chi phí bảo trì phần mềm, chi phí phần mềm	95,021,556	125,801,718
Chi phí trả trước dài hạn khác	356,184,206	735,743,776
Cộng	1,211,723,834	1,766,219,797

15. CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ HTM

	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	
	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL				
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	6,367,605,833	5,148,483,474	11,732,668,750	28,458,372,599
Cổ tức cổ phiếu, tiền lãi trái phiếu	696,530,343	426,115,100	6,660,514,750	5,399,013,410
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	-	-	-	-
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn	7,542,575,343	7,440,767,128	24,315,589,032	27,688,921,917
Tiền lãi khác	2,077,058,651	486,301,370	2,884,675,089	486,301,370
Từ các khoản cho vay				
Tiền lãi từ khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	7,785,300,154	10,220,708,789	28,063,175,493	20,459,696,030
Tiền lãi từ khoản cho vay ký quỹ chứng khoán	44,511,535,633	33,516,880,235	116,409,939,898	79,141,220,711
Tiền lãi từ khoản cho vay dịch vụ tài chính khác	83,815	-	83,815	-
Cộng	68,980,689,772	57,239,256,096	190,066,646,827	161,633,526,037

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	
	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	935,644,389	911,720,117	2,886,684,068	2,486,163,692
Doanh thu Quỹ Hỗ trợ thanh toán phân bổ năm	-	-	-	-
Doanh thu Quỹ Bù trừ phân bổ	5,032,410	-	5,032,410	-
Doanh thu khác về đầu tư	-	-	-	-
Cộng	940,676,799	911,720,117	2,891,716,478	2,486,163,692

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi phí quản lý CTCK	LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN HẾT QUÝ	
	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	VND	VND	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi	10,676,931,095	9,921,347,334	36,825,056,408	30,555,728,473
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,000,824,520	884,909,035	2,838,794,990	2,510,139,280
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	42,028,925	19,402,478	114,971,744	89,161,113
Chi phí công cụ, dụng cụ	110,018,840	140,649,615	350,357,396	378,264,528
Chi phí khấu hao TSCĐ	283,287,932	241,243,658	842,093,523	660,274,748
Chi phí thuế, phí và lệ phí	257,141,171	551,200,843	1,127,952,234	2,493,398,410
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,105,138,347	3,985,745,554	11,715,989,644	10,035,662,158
Chi phí khác	23,086,454	15,268,317	58,418,954	56,226,401
Cộng	16,498,457,284	15,759,766,834	53,873,634,893	46,778,855,111

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của Công ty trong năm được thực hiện dựa trên các dữ liệu sau:

	QUÝ III / 2024	QUÝ III / 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17,730,694,074	12,152,801,830
(Lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN	-	-
Lãi để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	17,730,694,074	12,152,801,830
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	97,000,000	97,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	183	125

19. LÃI/ LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Lãi / Lỗ từ các tài sản tài chính

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán từ đầu năm đến cuối Quý	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/Lỗ bán chứng khoán - Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý Năm nay		Lãi/Lỗ bán chứng khoán - Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý Năm trước	
					VND	VND	VND	VND
	đơn vị	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu	1,500	49,720	74,580,000	73,900,000	680,000	-	-	-
Trái phiếu	8,161,039	1,617,619	1,424,013,613,780	1,413,309,508,987	10,704,104,793	12,944,699,675	12,944,699,675	
Giấy tờ có giá	39,102	11,353,733	443,953,665,608	442,925,781,651	1,027,883,957	15,513,672,924	15,513,672,924	
Cộng	8,201,641	13,021,072	1,868,041,859,388	1,856,309,190,638	11,732,668,750	28,458,372,599	28,458,372,599	
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL								
Cổ phiếu	2,300	36,000	82,800,000	87,400,000	4,600,000	-	-	
Trái phiếu	19,454,354	2,814,475	2,482,698,807,761	2,484,961,153,276	2,262,345,515	3,696,792,739	3,696,792,739	
Giấy tờ có giá	150	1,003,589,955	150,538,493,200	150,568,493,200	30,000,000	2,150,841,710	2,150,841,710	
Cộng	19,456,804	1,006,440,430	2,633,320,100,961	2,635,617,046,476	2,296,945,515	5,847,634,449	5,847,634,449	

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và các quỹ dự trữ trừ lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản tiền gửi và tiền vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để tối đa hóa các hình thức đầu tư có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Các khoản tiền vay của Công ty đều là các khoản vay trong nước có lãi suất cố định hoặc điều chỉnh bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 03 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ, hoặc bằng tổng lãi suất tiêu chuẩn 3 tháng và mức lãi biên, hoặc V – Mor 3 tháng + đến 2,1%/năm theo các hợp đồng vay cố định hoặc các hợp đồng vay thả nổi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các hoạt động đầu tư của Công ty thường diễn ra trong thời gian ngắn theo các hợp đồng mua bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi nên rủi ro về giá là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng khi lập báo cáo tài chính (nếu có).

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tài sản đảm bảo

Công ty dùng các hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu.... để đảm bảo cho nghĩa vụ vay theo các hợp đồng thấu chi và hạn mức tín dụng doanh nghiệp.

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán để bảo đảm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

21. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý III năm 2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động Quý III năm 2024 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý III năm 2024.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Không có.



TRẦN THỊ MINH HIỀN
Người lập biểu

Ngày 18 tháng 10 năm 2024



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG
Kế toán trưởng



LEE JUN HYUCK
Tổng Giám đốc